Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu

1.1. Thông tin tóm tắt về dự toán mua sắm.

- Tên dự toán: Dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn phường An Khê, giai đoạn 2026-2028.

- Địa điểm thực hiện: phường An Khê, Thành phố Đà Nẵng.

- Chủ đầu tư: UBND phường An Khê.

1.2. Thông tin tóm tắt về gói thầu.

- Tên gói thầu: Dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn phường An Khê, giai đoạn 2026-2028.

- Giá gói thầu: 39.765.695.000 đồng (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí theo quy định và không bao gồm công tác thu gom rác thải sinh hoạt trong dân (tần suất hàng ngày)). Nhà thầu chào thuế GTGT 8% cho khối lượng công việc thực hiện trong năm 2026 và thuế GTGT 10% cho khối lượng công việc thực hiện trong năm 2027 và 2028.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng, một giai đoạn một túi hồ sơ;

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 33 tháng.

- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.

2. Mục tiêu và phạm vi công việc

2.1. Mục tiêu công việc:

Thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường trên địa bàn phường An Khê *(chi tiết các tuyến đường thực hiện theo phạm vi công việc được mô tả ở dưới)*.

2.2. Phạm vi thực hiện công việc:

a) Khối lượng dịch vụ cung cấp:

Stt	Mã hiệu	Nội dung	Đvt	Khối lượng bình quân ngày	09 tháng cuối năm 2026		Năm 2027		Năm 2028	
					Số ngày thực hiện	Khối lượng	Số ngày thực hiện	Khối lượng	Số ngày thực hiện	Khối lượng
I	**Vệ sinh đô thị**									
1	**MT1.01.00**	**Công tác duy trì đường phố ban ngày bằng thủ công**	**km**			**3.083,475**		**4.037,748**		**4.037,748**
	-	Tần suất hằng ngày	km	7,929	275	2.180,475	362	2.870,298	362	2.870,298
	-	Tần suất 02 ngày/lần	km	6,450	140	903,000	181	1.167,450	181	1.167,450
		Công tác duy trì vệ sinh dãy phân cách bằng thủ công	**km**			**231,000**		**298,650**		**298,650**
	-	Tần suất 02 ngày/lần	km	1,650	140	231,000	181	298,650	181	298,650
2	**MT1.02.00**	**Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công**								
2.1	**MT1.02.01**	**Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công (quét lòng đường)**	**ha**			**2.982,393**		**3.922,232**		**3.922,232**
	-	Tần suất hằng ngày	ha	7,415	275	2.039,125	362	2.684,230	362	2.684,230
	-	Tần suất 03 lần/tuần	ha	7,094	118	837,092	155	1.099,570	155	1.099,570
	-	Tần suất 02 lần/tuần	ha	1,344	79	106,176	103	138,432	103	138,432
2.2	**MT1.02.02**	**Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công (quét vỉa hè)**	**ha**			**987,250**		**1.299,580**		**1.299,580**
	-	Tần suất hằng ngày	ha	3,590	275	987,250	362	1.299,580	362	1.299,580

Stt	Mã hiệu	Nội dung	Đvt	Khối lượng bình quân ngày	09 tháng cuối năm 2026		Năm 2027		Năm 2028	
					Số ngày thực hiện	Khối lượng	Số ngày thực hiện	Khối lượng	Số ngày thực hiện	Khối lượng
3	**MT5.01.00**	**Công tác quét đường phố bằng cơ giới**	**km**			**4.208,400**		**5.440,860**		**5.440,860**
	-	Quét lòng đường tần suất 02 ngày/lần	km	5,690	140	796,600	181	1.029,890	181	1.029,890
	-	Quét phân cách tần suất 02 ngày/lần	km	24,370	140	3.411,800	181	4.410,970	181	4.410,970
4		**Công tác thu gom rác thải sinh hoạt trong dân** (tần suất hàng ngày)	**Hộ**	32.000	275	32.000	362	32.000	362	32.000

**** Ghi chú:*** *Nhà thầu không chào giá (đơn giá = 0) trong Bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11B đối với hạng mục công việc số thứ tự I.6 "Công tác thu gom rác thải sinh hoạt trong dân (tần suất hàng ngày)" tại Mẫu số 01B của E-HSMT (Stt 4 tại Bảng trên).*

b) Phạm vi thực hiện:

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt đường phố			Duy trì vệ sinh		Chiều rộng quét mỗi bên		Số bên quét		Khối lượng thực hiện	
				Kết cấu	Dài (m)	Rộng mặt đường (m)	Chiều dài đường phố (km)	Chiều dài giải P/cách (km)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Số bên quét lòng đường	Số bên quét vỉa hè	Diện tích quét lòng đường (ha)	Diện tích quét vỉa hè (ha)
I	**Thủ công**													
I.1	**Duy trì vệ sinh đường phố - tần suất thực hiện hàng ngày**						**7,929**							
1	Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	BTN	60		0,060							
2	Trường Chinh	Ngã ba Huế	Hết địa phận Thanh	BTN	4.090		4,090							

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt đường phố			Duy trì vệ sinh		Chiều rộng quét mỗi bên		Số bên quét		Khối lượng thực hiện	
				Kết cấu	Dài (m)	Rộng mặt đường (m)	Chiều dài đường phố (km)	Chiều dài giải P/cách (km)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Số bên quét lòng đường	Số bên quét vỉa hè	Diện tích quét lòng đường (ha)	Diện tích quét vỉa hè (ha)
	(QL1)		Khê											
3	Hà Huy Tập	Hùynh Ngọc Huệ	Trường Chinh	BTN	640	10,5	0,640							
4	Phan Xích Long	Đường nội bộ khu quân đội A32	Phạm Ngọc Mậu	BTN	445	10,5	0,445							
5	Phạm Ngọc Mậu	Tân Hòa 1	Đường nội bộ khu quân đội	BTN	830	7,5	0,830							
6	Lê Trọng Tấn	Trường Chinh	KDC	BTN	400	10,5	0,400							
7	An Xuân	Điện Biên Phủ	Hồ Tương	BTN	170	10,5	0,170							
8	Cần Giuộc	Nguyễn Phước Thái	Phần Lăng 1	BTN	650	7,5	0,650							
9	Đông Lợi 4	Trường Chinh	Khu dân cư	BTN	150	7,5	0,150							
10	Cù Chính Lan	Huỳnh Ngọc Huệ	Nguyễn Ph Nguyên	BTN	494	5,5	0,494							
I.2	**Duy trì vệ sinh đường phố - tần suất thực hiện 2 ngày/lần**				**0**		**6,450**							
1	Đinh Núp	Hồ Tương	Nguyễn Phước Thái	BTN	330	5,50	0,330							
2	Nguyễn Khang	Phần Lăng 6	Nguyễn Công Hãng	BTN	400	5,5	0,400							
3	Nguyễn Giản Thanh	Phần Lăng 6	Nguyễn Công Hãng	BTN	480	5,50	0,480							
4	Thúc Tề	Huỳnh Ngọc Huệ	Trần Xuân Lê	BTN	200	5,50	0,200							
5	Nguyễn Đăng	Nguyễn Đình Tựu	Nguyễn Công Hãng	BTN	340	5,50	0,340							
6	Đỗ Đức Dục	Tân Hoà 1	Tường rào quân đội	BTN	390	5,50	0,390							
7	Nguyễn Thanh Năm	Lê Trong Tấn	Đường QH 10.5m	BTN	480	5,50	0,480							
8	An Xuân 1	Cù Chính Lan	Hồ Tương	BTN	100	5,5	0,100							
9	An Xuân 2	Cù Chính Lan	Hồ Tương	BTN	100	5,5	0,100							
10	Đông Lợi 1	Nguyễn Phước Nguyên	Tường rào quân đội	BTN	170	5,50	0,170							

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt đường phố			Duy trì vệ sinh		Chiều rộng quét mỗi bên		Số bên quét		Khối lượng thực hiện	
				Kết cấu	Dài (m)	Rộng mặt đường (m)	Chiều dài đường phố (km)	Chiều dài giải P/cách (km)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Số bên quét lòng đường	Số bên quét vỉa hè	Diện tích quét lòng đường (ha)	Diện tích quét vỉa hè (ha)
11	Đông Lợi 2	Đinh Thị Vân	Tường rào quân đội	BTN	120	5,50	0,120							
12	Đông Lợi 3	Đặng Phúc Thông	Tường rào quân đội	BTN	80	5,5	0,080							
13	Phần Lăng 6	Cần Giuộc	Lý Triện	BTN	170	5,50	0,170							
14	Phần Lăng 7	Lý Triện	Hà Huy Tập	BTN	170	5,50	0,170							
15	Phần Lăng 8	Cần Giuộc	Lý Triện	BTN	170	5,50	0,170							
16	Tân Hòa 6	Phạm Ngọc Mậu	Tường rào quân đội	BTN	100	5,50	0,100							
17	Nguyễn Hữu Thận	Tân Hoà 1	Tân Hòa 4	BTN	390	5,50	0,390							
18	Đặng Phúc Thông	Đường QH 5,5m	Tường rào quân đội	BTN	400	5,5	0,400							
19	Lê Thị Tính	Cù Chính Lan	Nguyễn Đình Tựu	BTN	550	5,5	0,550							
20	Trần Thái Tông	Phạm Ngọc Mậu	Tường rào quân đội	BTN	790	5,5	0,790							
21	Đinh Thị Vân	Trường Chinh	Phạm Ngọc Mậu	BTN	350	10,5	0,350							
22	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tựu (nối dài)		BTN	170	5,5	0,170							
I.3	**Duy trì vệ sinh dãy phân cách bằng thủ công - tần suất thực hiện 2 ngày/lần**							**1,650**						
1	Đinh Liệt	Tú Mỡ	Trần Đình Nam	BTN	1.100	15	-	1,100			-	-	-	-
2	Lê Đại Hành	Đông Thạnh 2	Trường Chinh	BTN	550	21	-	0,550			-	-	-	-
I.4	**Quét lòng đường, vỉa hè - tần suất thực hiện hàng ngày**												**7,415**	**3,590**
1	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Bùi Hiển	BTN	1.508	7,5	-	-	2,0	1,5	2	1	0,603	0,226
2	Yên Thế	Tôn Đức Thắng	Phan Khoang	BTN	1.348	7,5	-	-	2,0	1,5	2	1	0,539	0,202
3	Lê Đại Hành	Đông Thạnh 2	Trường Chinh	BTN	550	21	-	-	2,0	1,5	2	2	0,220	0,165
4	Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	BTN	60	36			2,0	2,0	2	2	0,024	0,024
5	Trường Chinh	Ngã ba Huế	RG An Khê-Cẩm Lệ	BTN	9.880	21			2,0	2,0	2	1	3,952	1,976
6	Hà Huy Tập	Hùynh Ngọc Huệ	Trường Chinh	BTN	640	10,5			2,0	1,0	2	2	0,256	0,128

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt đường phố			Duy trì vệ sinh		Chiều rộng quét mỗi bên		Số bên quét		Khối lượng thực hiện	
				Kết cấu	Dài (m)	Rộng mặt đường (m)	Chiều dài đường phố (km)	Chiều dài giải P/cách (km)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Số bên quét lòng đường	Số bên quét vỉa hè	Diện tích quét lòng đường (ha)	Diện tích quét vỉa hè (ha)
7	Huỳnh Ngọc Huệ 1 mép	Điện Biên Phủ	Tường rào sân bay	BTN	1.700	10,5			2,0	1,0	1	1	0,340	0,170
8	Nguyễn Đình Tựu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Hãng	BTN	1.124	10,5			2,0	2,0	2	2	0,450	0,450
9	Nguyễn Đình Tựu (Nối dài)	Nguyễn Công Hãng	Tường rào sân bay	BTN	470	7,5			1,0	1,0	2	2	0,094	0,094
10	Nguyễn Công Hãng	Huỳnh Ngọc Huệ	Nguyễn Phước Nguyên	BTN	427	11,5			1,5	1,0	2	2	0,128	0,085
11	Hồ Tương	Huỳnh Ngọc Huệ	Nguyễn Đình Tựu	BTN	350	10,5			1,5	1,0	2	2	0,105	0,070
12	Nguyễn Phước Nguyên	Cù Chính Lan	Trường Chinh	BTN	2.000	5,5 - 7,5			1,0		2		0,400	
13	Lý Triện	Hồ Tương	Nguyễn Công Hãng	BTN	1.000	7,5			1,0		2		0,200	
14	Nguyễn Phước Thái	Huỳnh Ngọc Huệ	Nguyễn Phước Nguyên	BTN	520	7,5			1,0		2		0,104	
15	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Huỳnh Ngọc Huệ	BTN	930	5,50			1,0		2,0		0,186	
I.5	**Quét lòng đường, vỉa hè - tần suất thực hiện 03 lần/ tuần**												**7,094**	
1	Đinh Liệt	Tú Mỡ	Trần Đình Nam	BTN	1.100	15	-	-	2,0	1,5	2		0,440	
2	Đàm Văn Lễ	Lê Thạch	Cao Sơn Pháo	BTN	315	10,5	-	-	2,0	1,5	2		0,126	
3	Cao Sơn Pháo	Lê Thạch	Tôn Đản	BTN	556	28,5	-	-	2,0	1,5	2		0,222	
4	Vũ Trọng Hoàng	Tôn Đản	Nguyễn Văn Tạo	BTN	450	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,180	
5	Nguyễn Văn Tạo	Tôn Đức Thắng	Tú Mỡ	BTN	540	10,5	-	-	2,0	1,5	2		0,216	
6	Lê Thạch	Cao Sơn Pháo	Phan Khoang	BTN	1.110	10,5	-	-	2,0	1,5	2		0,444	
7	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Đản	Nguyễn Huy Tưởng	BTN	1.023	10,5	-	-	2,0	1,5	2		0,409	
8	Đoàn Hữu Trưng	Lâm Nhĩ	Yên Thế	BTN	750	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,300	
9	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nhơn Hòa 12	TNN	1.290	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,516	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt đường phố			Duy trì vệ sinh		Chiều rộng quét mỗi bên		Số bên quét		Khối lượng thực hiện	
				Kết cấu	Dài (m)	Rộng mặt đường (m)	Chiều dài đường phố (km)	Chiều dài giải P/cách (km)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Số bên quét lòng đường	Số bên quét vỉa hè	Diện tích quét lòng đường (ha)	Diện tích quét vỉa hè (ha)
10	Tôn Đản	Tôn Đức Thắng	RG CL-An Khê	TNN	4.864	7,5	-	-	2,0	1,5	2		1,946	
11	Trần Văn Ơn	Cao Sơn Pháo	Tôn Đản	BTN	670	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,268	
12	Lê Vĩnh Khanh	Nguyễn Công Hoan	Hòa Nam 6	BTN	524	7,5&5,5	-	-	2,0	1,5	2		0,210	
13	Phan Khoang	Yên Thế	Đinh Nhật Tân	BTN	677		-	-	2,0	1,5	2		0,271	
14	Trần Đình Nam	Nguyễn Bính	Bùi Hiển	BTN	780		-	-	2,0	1,5	2		0,312	
15	Lê Trọng Tấn	Ngã tư Phước Tường	Mỏ đá Phước Tường	BTN	2.436	10,5	-	-	2,0	1,5	2		0,974	
16	Vũ Lăng	Trường Chinh	Cổng khu Quân đội	BTN	650	5,5	-	-	2,0	1,5	2		0,260	
I.6	**Quét lòng đường, vỉa hè - tần suất thực hiện 02 lần/ tuần**												**1,344**	
1	Nguyễn Công Triều	Phan Khoang	Đường 5,5m chưa đặt tên	BTN	315	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,126	
2	Lê Đình Kỵ	Trần Đình Nam	Lê Trọng Tấn	BTN	450	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,180	
3	Hoàng Tăng Bí	Đàm Văn Lễ	Nguyễn Đình Tứ	BTN	740	10,5	-	-	2,0	1,5	2		0,296	
4	Bùi Hiển	An Hòa 20	An Hòa 25	BTN	600	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,240	
5	Tú Mỡ	Ng. Công Hoan	Đào Doãn Mịch	BTN	520	10,5&15	-	-	2,0	1,5	2		0,208	
6	Bùi Vịnh	Nguyễn Phước Tần	QL1A	BTN	390	7,5&5,5	-	-	2,0	1,5	2		0,156	
7	Hà Mục	Lê Đại Hành	Hồ Sĩ Dương	BTN	346	7,5	-	-	2,0	1,5	2		0,138	
II	**Cơ giới**													
II.1	**Quét lòng đường bằng xe cơ giới tần suất 2 ngày/lần (km)**												**5,690**	
1	Tôn Đức Thắng	Cầu Ngã Ba Huế (tầng 2)	Nguyễn Huy Tưởng	BTN	690	21,0					1,0		0,690	
2	Cầu vượt Ngã 3 Huế (tầng 1)			BTN	1.200	7,5					1,0		1,200	
3	Cầu Ngã Ba Huế			BTN	1.100	7,5					2,0		2,200	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Mặt đường phố			Duy trì vệ sinh		Chiều rộng quét mỗi bên		Số bên quét		Khối lượng thực hiện	
				Kết cấu	Dài (m)	Rộng mặt đường (m)	Chiều dài đường phố (km)	Chiều dài giải P/cách (km)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Số bên quét lòng đường	Số bên quét vỉa hè	Diện tích quét lòng đường (ha)	Diện tích quét vỉa hè (ha)
	(tầng 2)													
4	Cầu Ngã Ba Huế (tầng 3)			BTN	800	17,0					2,0		1,600	
II.2	**Quét phân cách bằng xe cơ giới tần suất 2 ngày/lần (km)**							**24,370**						
1	Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	BTN	60	36		0,120						
2	Tôn Đức Thắng	Cầu Ngã Ba Huế (tầng 2)	Nguyễn Huy Tưởng	BTN	690	21		0,690						
3	Trường Chinh	Ngã ba Huế	RG An Khê-Cẩm Lệ	BTN	9.880	21		19,760						
4	Cầu vượt Ngã 3 Huế (tầng 2)			BTN	1.100	7,5		2,200						
5	Cầu vượt Ngã 3 Huế (tầng 3)			BTN	800	17		1,600						

* Ghi chú:

- TNN: Thấm nhập nhựa

- BTN: Bê tông nhựa

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Yêu cầu chung:

- Các công việc được thực hiện theo đúng yêu cầu vệ sinh môi trường đô thị, không ách tắc, đọng nước trên mặt đường; đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện công việc.

- Các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thu gom, vận chuyển phải hợp lý trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, phù hợp với giờ giấc sinh hoạt của cư dân.

- Chất lượng, nội dung công việc thực hiện tuân thủ các quy định hiện hành, đảm bảo yêu cầu, thành phần công việc theo định mức kinh tế - kỹ thuật được công bố.

- Nâng cao tỷ lệ thu gom rác thải bằng cơ giới, đảm bảo tỷ lệ thu gom bằng cơ giới đạt từ 50% tổng khối lượng thu gom rác thải trên địa bàn trở lên.

- Bố trí đảm bảo số lượng công nhân thực hiện dịch vụ vệ sinh đô thị, thu gom, vận chuyển hằng ngày 100% lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn phường theo định mức kinh tế kỹ thuật quy định.

- Trang thiết bị sử dụng đảm bảo mới, không nứt bể, chắp vá; đảm bảo đủ số lượng (lưu chứa trong dung tích, không quá tải, cơi nới).

3.2. Các yêu cầu kỹ thuật khác:

a) Yêu cầu về công tác Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường

- Trong công tác vận chuyển rác thải .., phương tiện phải được che chắn, phải đi theo tuyến cố định, tránh rơi vãi rác thải, nếu rơi vãi thì phải tổ chức thu dọn và vệ sinh sạch sẽ. Tổ chức sửa chữa kịp thời các hư hỏng do quá trình vận chuyển gây ra.

- Rác thải phải được tập kết, xử lý theo đúng vị trí quy định, tuyệt đối nghiêm cấm xả thải, đổ rác thải không đúng vị trí quy định.

b) Yêu cầu về công tác tổ chức và quản lý chất lượng

- Nhà thầu tham dự phải có cơ cấu tổ chức và hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với quy mô tính chất gói thầu. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng bộ phận, thành viên liên danh (nếu có) và nhân sự để triển khai gói thầu.

- Trong các cuộc họp triển khai công việc do Chủ đầu tư tổ chức, nhà thầu phải bố trí cán bộ quản lý chung và người đại diện pháp luật hoặc người được người đại diện pháp luật ủy quyền tham dự.

- Bố trí cán bộ điều hành quản lý tham gia công tác nghiệm thu, ký xác nhận khối lượng, quản lý chất lượng của nhà thầu.

- Tổng hợp và cung cấp đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định pháp luật và hợp đồng.

c) Yêu cầu về tiến độ thực hiện và triển khai công việc

- Nhà thầu phải huy động mọi nguồn lực đảm bảo triển khai dịch vụ theo kế hoạch thực hiện công việc theo tiến độ thực hiện hợp đồng. Trường hợp chậm triển khai hoặc triển khai không đảm bảo chất lượng, khối lượng, tiến độ theo hợp đồng đã ký kết dẫn đến việc nhiều đơn thư khiếu nại của đối tượng được cung ứng dịch vụ, ảnh hưởng đến an ninh trật tự trên địa bàn thì Chủ đầu tư có quyền giảm trừ thanh toán, đơn phương chấm dứt và thanh lý hợp đồng theo điều khoản hợp đồng.

- Đảm bảo huy động phương tiện thiết bị, nhân lực đáp ứng tăng cường trong các sự kiện, lễ tết, khi có nhiệm vụ đột xuất theo yêu cầu của địa phương,….

d) Yêu cầu về phương tiện, thiết bị sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ

- Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo sạch, kín khít, không rò rỉ nước rác, không phát tán mùi.

- Đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, có đăng ký, đăng kiểm còn thời hạn. Phương tiện, thiết bị trong quá trình hoạt động phải có cảnh báo để đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông.

- Chủ đầu tư khuyến khích nhà thầu sử dụng phương tiện, thiết bị, công nghệ mới, hiện đại, cơ giới hóa cao để thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác.

đ) Yêu cầu về nhân sự của nhà thầu

- Nhà thầu có trách nhiệm huy động đúng, đủ các cán bộ quản lý, nhân công thực hiện, đảm bảo kế hoạch công việc và chất lượng, tiến độ. Đảm bảo nhân sự thay thế trong trường hợp khẩn cấp/đột xuất để đảm bảo tiến độ và chất lượng dịch vụ.

- Lao động phải được đào tạo kỹ năng: an toàn lao động, quy trình tác nghiệp, vận hành máy móc, giao tiếp cộng đồng, xử lý tình huống; bồi dưỡng kiến thức về vệ sinh môi trường và an toàn trong quá trình thực hiện công việc; Các nhân sự có đầy đủ sức khỏe, kiến thức để thực hiện công việc và trong độ tuổi theo quy định của pháp luật; Được bảo hộ an toàn lao động trong quá trình thực hiện dịch vụ.

- Cán bộ giám sát môi trường, an toàn lao động của nhà thầu phải thường xuyên, kịp thời có mặt tại các khu vực triển khai công việc để tổ chức giám sát, hướng dẫn nhân công triển khai công việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn giao thông.

e) Yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động

- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được phổ biến để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;

- Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ phạm vi công việc đó, các nội dung khác không liên quan thì vẫn cho phép triển khai bình thường theo kế hoạch. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;

- Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình.

- Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

- Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

- Khi xảy ra các sự cố về an toàn lao động, an toàn giao thông, vê sinh môi trường nhà thầu phải có phương án phối hợp cùng Chủ đầu tư và các bên có liên quan để có phương án xử lý, có bố trí người có năng lực, quyền hạn phù hợp trong suốt quá trình xử lý công việc. Đồng thời nhà thầu phải cam kết khắc phục hoàn toàn các sự cố theo kết luận của cơ quan chức năng (nếu có).

g) Yêu cầu về đảm bảo an toàn giao thông

- Nhà thầu phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình thực hiện công việc.

- Phải có giải pháp hợp lý, khả thi khi tổ chức thực hiện công việc, đặc biệt là việc cảnh báo an toàn giao thông. Có bố trí nhân sự đảm bảo giao thông khi cần thiết.

h) Yêu cầu về đảm bảo điều kiện phòng cháy, chữa cháy

- Nhà thầu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1) Giải pháp và phương pháp luận;

2) Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

- Về quy trình kiểm tra, nghiệm thu … để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng được thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành có liên quan và nội dung công việc của gói thầu.

- Kế hoạch thực hiện công việc: Nhà thầu phải lập biểu kế hoạch công việc hàng tuần, hàng tháng,... hoặc theo yêu cầu đột xuất từ chủ đầu tư để chủ đầu tư có cơ sở phối hợp triển khai công việc và tổ chức giám sát, nghiệm thu.

- Nhà thầu phối hợp cùng chủ đầu tư đánh giá chất lượng, khối lượng dịch vụ làm cơ sở nghiệm thu.

- Thời gian nghiệm thu: Công tác nghiệm thu khối lượng, chất lượng dịch vụ được tổ chức định kì hằng ngày, hằng tháng, hằng quý và đột xuất nếu cần thiết.

- Nghiệm thu khối lượng đã được thực hiện trong ngày, tháng, quý và cả năm trên cơ sở hồ sơ; Hợp đồng theo quy định và Kế hoạch thực hiện tuần, tháng, quý, năm đã được đơn vị cung cấp dịch vụ lập và Chủ đầu tư xác nhận.

- Nội dung nghiệm thu phải chi tiết cho từng dịch vụ công ích, phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí: Khối lượng sản phẩm dịch vụ đã thực hiện; chất lượng công việc đã hoàn thành đúng quy định.

- Hồ sơ nghiệm thu gồm: Hợp đồng; Kế hoạch thực hiện tuần, tháng, quý, năm của đơn vị lập, được Chủ đầu tư xác nhận; văn bản thống nhất khối lượng thực hiện (trong trường hợp phát sinh); sổ nhật ký có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư về khối lượng và chất lượng sản phẩm; các hồ sơ khác (nếu có) theo quy định.